

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /TTMS-NVD

Hà Nội, ngày 4 tháng 01 năm 2023

THƯ CHẤP THUẬN
HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

Kính gửi: Liên danh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 –
Công ty TNHH Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế Hoàng Đức

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18
thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021
của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thông báo Bên mời thầu đã
chấp thuận Hồ sơ đề xuất của nhà thầu cung cấp một số thuốc biệt dược gốc đã
đàm phán thành công với giá trúng thầu đã được Bộ Y tế phê duyệt tại
Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 nêu trên và trao
Thỏa thuận khung cho Quý nhà thầu để thực hiện cung cấp một số thuốc
Biệt dược gốc thuộc Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn
đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.07.2021) cụ
thể như sau: **03 mặt hàng** với tổng giá trị **610.103.480.200 đồng** (Bằng chữ:
*Sáu trăm mười tỷ, một trăm linh ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, hai trăm
đồng*) (Chỉ tiết tại Phụ lục kèm theo).

Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày
05/02/2025.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký đến hết ngày 05/02/2025.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề nghị nhà thầu thực hiện
một số nội dung sau:

1. Thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 24
Chương VII - Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ yêu cầu đối với các cơ sở y tế tại
Bảng 4, Phần 4 Phụ Lục - Danh sách, số lượng yêu cầu cung ứng các thuốc Biệt
dược gốc trúng thầu cho từng cơ sở y tế của Hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền bảo
đảm thực hiện hợp đồng không thấp hơn **18.303.104.406 đồng** (Bằng chữ: *Mười
tám tỷ, ba trăm linh ba triệu, một trăm linh bốn nghìn, bốn trăm linh sáu đồng*).

- Thời gian hiệu lực bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày Thỏa thuận
khung có hiệu lực đến hết ngày 05/03/2025.

2. Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia trước ngày 04/02/2023 tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia, Bộ Y tế, số 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội (chỉ tiết tại Phụ lục và dự thảo Thỏa thuận khung kèm theo).

3. Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia đề nghị Nhà thầu có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của ILO sơ yếu cầu. Bên mời thầu sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày 04/02/2023 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa Thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Tân trọng / *Sau*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NVD.

GIÁM ĐỐC *Sau*

TRUNG TÂM
MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỘC
QUỐC GIA

Sau

* Lê Thanh Dũng

**PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU VÀ ĐỀ NGHỊ KÝ KẾT
THỎA THUẬN KHUNG**

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 21 /TTMS-NVD ngày 16/01/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 100ml	VN-16787-13	Dung dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 10 lọ 100ml	Guerbet, Pháp	Lọ	470.450	731.575	344.169.458.750
2	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 50ml	VN-16786-13	Dung dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 25 lọ 50ml	Guerbet, Pháp	Lọ	266.750	592.767	158.120.597.250
3	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml	VN-16789-13	Dung dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 10 lọ 100ml	Guerbet, Pháp	Lọ	615.950	175.036	107.813.424.200
TỔNG CỘNG: 03 khoản (Bằng chữ: Sáu trăm mười tỷ, một trăm linh ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, hai trăm đồng)													610.103.480.200



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2023

THỎA THUẬN KHUNG

Số: **04 /2023/TTK-DPC**

Về việc cung cấp một số thuốc Biệt được gốc thuốc Gỏi thầu 7: Cung cấp thuốc biệt được gốc dùng trong chẩn đoán thuốc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPC.BDG.07.2021)

Căn cứ Luật Dân thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NP-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn Nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BYT ngày 09/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục tại Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp và Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 4250/QĐ-BYT ngày 04/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn Nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-TTWS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực

[Chữ ký]

[Chữ ký]

hiện kết quả đầu thân và điều tiết số lượng thuốc trồng mẫu thuốc Danh mục đầu thân tập trung cấp Quốc gia và danh mục Danh phần giá (ban hành lần 3);

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-TTMS ngày 12/9/2021 của Giám đốc Trung tâm Múa sản tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt II số yêu cầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Múa sản tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Múa sản tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao trả thỏa thuận khung số 21/TTMS-NVD ngày 16/01/2023 của Trung tâm Múa sản tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ công văn số 170/CPC1-KD ngày 18/01/2023 của Liên danh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Công ty TNHH Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế Hoàng Đức về việc chấp thuận hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung và bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Hôm nay, ngày 02 tháng 02 năm 2023, tại Trung tâm Múa sản tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung:

- Trung tâm Múa sản tập trung thuốc Quốc gia
- Đại diện: Ông Lê Thanh Dũng
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 62732339

II. Nhà thầu cung cấp thuốc

- Tên nhà thầu: Liên danh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Công ty TNHH Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế Hoàng Đức
- 1. Đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1: Ông Công Việt Hải
- Chức vụ: Tổng Giám đốc (Đại diện thành viên đứng đầu Liên danh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Công ty TNHH Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế Hoàng Đức theo Thỏa thuận liên danh ngày 16/9/2021).
- Địa chỉ: Số 87 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 38 642106




2. Đại diện Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức: Ông Nguyễn Vũ Hoàng Trung (là thành viên liên danh).

- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 12 Nguyễn Hiền, phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.39293777

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu các Gói thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 như sau:

1. Phạm vi cung cấp:

- Phạm vi cung cấp là một số mặt hàng thuốc trúng thầu Gói thầu 7. Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BIDG.07.2021) theo số lượng của từng mặt hàng phân bổ cho các cơ sở y tế trên toàn quốc tại Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

(Chi tiết thông tin thuốc trúng thầu và phạm vi cung cấp tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo).

- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu ký hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế trên toàn quốc. Phân công về việc cung ứng thuốc theo địa bàn, cụ thể như sau:

+ Đối với các cơ sở y tế tại 28 tỉnh, thành phố bao gồm: Hà Nội; 114 Tỉnh, Nghệ An, Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Kạn, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La; Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 thực hiện;

+ Đối với các cơ sở y tế tại 35 tỉnh, thành phố bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau; Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức thực hiện;




- Đối với các cơ sở y tế có sự thay đổi thông tin về tên và mã cơ sở khám, chữa bệnh được phê duyệt tại các Quyết định sau ngày ký Thỏa thuận khung này, thực hiện theo Quyết định của cơ quan ban hành.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt cho các cơ sở y tế kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/02/2025 theo quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế có thể dự trữ hàng đổi xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc từng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng:

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa:

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Tạm sử dụng còn lại của thuốc từng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm lỗi thiểu còn 06 tháng với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và được Bộ Y tế phê duyệt. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc từng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng, ẩm, mốc..., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc "Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP" mà Nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở y tế phải thực hiện kiểm nghiệm tất cả các thuốc trước khi nhập kho




và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

3.2. Điều kiện thanh toán:

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với Nhà thầu thực hiện thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi Nhà thầu giao hàng và xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật (phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được cụ thể trong hợp đồng).

- Đối với các cơ sở y tế tư nhân, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán sẽ theo thỏa thuận cụ thể giữa nhà thầu và cơ sở y tế trong hợp đồng.

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa:

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế không cao hơn giá trúng thầu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành:

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong điều kiện chung nêu tại Chương V và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI của Hồ sơ yêu cầu.

6. Trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa:

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Nhà thầu có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế theo Phạm vi cung ứng thuốc chi tiết tại Phụ lục 2 và gửi 01 bản sao chụp hợp đồng đã ký về hòm thư điện tử của Trung tâm theo địa chỉ nghepvuoduc.ttns@gmail.com và nghepvuoduc.ttns@moH.gov.vn.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không cao hơn giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ




trường Bộ Y tế phê duyệt. Đảm bảo duy trì lượng thuốc tồn kho tối thiểu để cung ứng cho các cơ sở y tế trên toàn quốc trung bình 01 tháng.

- Trên cơ sở số lượng tồn kho thực tế, Nhà thầu sẽ giao hàng tới các cơ sở y tế ngay khi hoàn thành ký kết hợp đồng cung ứng thuốc và nhận được đặt hàng từ các cơ sở y tế.

- Thực hiện cung ứng thuốc theo yêu cầu trong điều kiện chuang nêu tại Chương V, điều kiện cụ thể nêu lại Chương VI trong Hồ sơ yêu cầu và nội dung cam kết của Nhà thầu được nêu tại Hồ sơ yêu cầu, hợp đồng đã ký giữa nhà thầu với các cơ sở y tế.

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về khả năng cung ứng và tình hình thực hiện hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng, hằng quý theo quy trình báo cáo và điều tiết do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua tăng thêm hoặc đã được Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế/Tổng tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia chấp nhận điều tiết các thuốc trúng thầu, nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đầu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

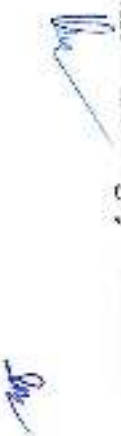
- Các thuốc đề nghị trúng thầu có giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực trước khi Thỏa thuận khung hết hiệu lực, Nhà thầu phối hợp với cơ sở đăng ký thuốc thực hiện theo quy định đề thuốc tiếp tục được gia hạn số giấy đăng ký lưu hành hoặc phối hợp với nhà sản xuất có kế hoạch dự trữ tồn kho để bảo đảm cung ứng cho các cơ sở y tế trong suốt thời gian thực hiện Thỏa thuận khung.

- Các văn bản chấp thuận việc điều tiết các thuốc trúng thầu tại Phụ lục 1 và các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

7. Trách nhiệm của các cơ sở y tế:

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký cho đến hết ngày 05/02/2025.



- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với Nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.

- Báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu tại địa chỉ www.tums.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đầu thầu và điều tiết số lượng thuốc tương ứng thầu thuộc Danh mục đầu thầu lập trung cấp Quốc gia và danh mục Đảm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành, cụ thể:

+ Trước ngày 10 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn gửi báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đảm phán về Sở Y tế/Dơn vị mua sắm lập trung cấp địa phương tương ứng để tổng hợp, báo cáo Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế báo cáo quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc áp dụng hình thức đảm phán giá gửi về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

+ Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

- Các cơ sở y tế báo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị mua sắm tập trung và đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Các cơ sở y tế thực hiện việc thanh toán cho nhà thầu theo đúng quy định được nêu trong điều kiện khung, điều kiện cụ thể của mẫu hợp đồng và tại mục 3.2 Thỏa thuận khung.

- Trường hợp các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng tăng thêm trên 20% số lượng được phân bổ trong Thỏa thuận khung, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế có nhu cầu sử dụng tăng thêm số lượng thuốc được phân bổ trong Thỏa thuận khung hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng nhưng chưa được phân bổ trong Thỏa thuận khung do chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch, việc mua tăng thêm số lượng thuốc và trách nhiệm của các cơ sở y tế thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMM ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm lập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đầu thầu và điều tiết số lượng thuốc tương ứng thầu thuộc Danh mục đầu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đảm phán giá (ban hành lần 3).

- Đối với các HỢP đồng đang thực hiện hoặc các gói thầu đã phát hành HỒ sơ mời thầu trước thời điểm công bố kết quả của các thuốc biệt được gốc đã




trưng thầu theo hình thức đấu thầu giá năm 2021, cơ sở y tế phải thực hiện điều chỉnh giá thuốc không vượt mức giá đàm phán đã công bố, thời điểm áp dụng theo thời điểm thỏa thuận khung có hiệu lực theo quy định lại khoản 3 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc lại các cơ sở y tế công lập.

- Cơ sở y tế không tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các thuốc biệt dược gốc nêu tại thời điểm phát hành Hồ sơ mời thầu đã có kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán giá và Thỏa thuận khung được công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Các văn bản liên quan đến điều tiết số lượng các thuốc trúng thầu là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

- Các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

8. Trách nhiệm của các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các bộ ngành:

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và Thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý theo Phụ lục 2 của Thỏa thuận khung.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

- Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đợt xuất theo yêu cầu, Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc trúng thầu của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tại địa chỉ www.lims.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

- Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng lại các cơ sở y tế địa phương/cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành trên địa bàn với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để giải quyết.

- Phối hợp với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trong việc điều tiết thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu của các cơ sở y tế để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã được phân bố trong Thỏa thuận khung theo đúng quy định tại khoản 13, Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư số



15/2019/TT-BYT ngày 31/7/2019 của Bộ Y tế và Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điện tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và Danh mục Đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia ban hành.

- Thực hiện việc điều tiết đối với trường hợp cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng thuốc vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận nhưng báo đảm không vượt quá 20% tổng số lượng được phân bổ trong thỏa thuận nhưng cho các đơn vị thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương theo các bước hướng dẫn và quy định tại Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia ban hành để báo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn vượt quá khả năng điều tiết của Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng mặt hàng thuốc nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xem xét số lượng phát sinh nhu cầu của cơ sở y tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia để điều tiết số lượng thuốc giữa các đơn vị theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia ban hành.

9. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia:

- Trung tâm công khai Thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và thông báo bằng văn bản đến Sở Y tế các tỉnh, thành phố/Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/Y tế các Bộ, ngành và cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.
- Cung cấp các thông tin cần thiết để các đơn vị trúng thầu tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế.
- Phối hợp với Nhà thầu và các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại các cơ sở y tế (nếu có).

- Giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc của Nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại Thỏa thuận khung.




- Trách nhiệm lỏng lẻo báo cáo và điều tiết không vượt quá 30% lòng số lượng đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 13 Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế và thực hiện theo quy trình tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

- Hằng Quý, Trung tâm có công văn tổng hợp tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu đến các cơ sở y tế và đơn đốc các cơ sở y tế thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu đề đảm bảo số lượng sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

- Xử lý vi phạm của Nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế trong trường hợp Nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

10. Hiệu lực và thời hạn thực hiện Thỏa thuận khung:

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với Nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kê từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày 05/02/2025.

11. Xử phạt do vi phạm:

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/lợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản. / *Sly*

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU:

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG CPI
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
HOÀNG ĐỨC
TỔM ĐỐC

ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM
MUA SẮM TẬP TRUNG
THUỐC QUỐC GIA
TỔM ĐỐC

Lê Thanh Dũng

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC TRỪNG THÀU CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ
(Kèm theo Thỏa thuận khung số 04 /2023/TTK-ĐPG ký ngày 02/02/2023 giữa Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và Liên danh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Công ty TNHH Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế Hoàng Đức)

Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021
(Mã hiệu: ĐPG.BDG.07.2021)

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 100ml	VN-16787-13	Dung dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 10 lọ 100ml	Guerbet, Pháp	Lọ	470.450	731.575	344.169.458.750
2	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 50ml	VN-16786-13	Dung dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 25 lọ 50ml	Guerbet, Pháp	Lọ	266.750	592.767	158.120.597.250
3	Xenelix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml	VN-16789-13	Dung dịch tiêm	Tiêm	36	Hộp 10 lọ 100ml	Guerbet, Pháp	Lọ	615.950	175.036	107.813.424.200
TỔNG CỘNG: 03 khoản (Bằng chữ: Sáu trăm mười tỷ, một trăm linh ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, hai trăm đồng)													610.103.480.200

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC CHỈ THỊ CHO 1 CÔNG CỐ SỞ Y TẾ

Ngày 15/10/2023, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

STT	Tên thuốc	Tên loại thuốc	Năng độ sử dụng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	STT hàng	Thành lập (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị sử dụng	Đơn vị quản lý	STT
1	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	1
2	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	2
3	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	3
4	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	4
5	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	5
6	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	6
7	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	7
8	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	8
9	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	9
10	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	10
11	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	11
12	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	12
13	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	13
14	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	14
15	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	15
16	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	16
17	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	17
18	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	18
19	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	19
20	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	20
21	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	21
22	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	22
23	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	23
24	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	24
25	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	25
26	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	26
27	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	27
28	Acetaminophen 500mg	Acetaminophen 500mg	100g/1000g, 1000g	1g	475.470	74.142	24.142.303.000	1.106	Bệnh viện X	Bộ Y tế	28

SĐT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, dạng bào chế	Thước đo	Đơn vị tính	Số lượng	Tính đến (VNĐ)	Mã BHYT	Danh vị thuốc	Đơn vị quản lý	Phân
29	Narixin 200	Sodium Chloride đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	30g/100ml, 100ml	Lg	475.292	40.22	1.881.357.000	2.7.19	thuốc viên Quốc Y 100	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
30	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	400.430	1.500	708.272.352	01005	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
31	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	200.430	600	500.596.220	01010	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
32	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01015	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
33	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01020	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
34	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01025	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
35	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01030	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
36	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01035	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
37	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01040	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
38	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01045	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
39	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01050	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
40	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01055	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
41	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01060	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
42	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01065	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
43	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01070	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
44	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01075	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
45	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01080	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
46	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01085	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
47	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01090	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
48	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01095	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
49	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01100	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
50	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01105	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
51	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01110	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
52	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01115	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
53	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01120	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
54	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01125	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
55	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01130	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
56	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01135	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
57	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01140	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu
58	Narixin 100	Salicylic Acid đang bào chế 0,5% (100mg/ml)	10g/100ml, 100ml	Lg	475.430	40.22	1.881.357.000	01145	thuốc viên 100, Sở Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Thu

STT	Tên nhà	Tên loại nhà	Mô tả loại nhà	Diện tích (m²)	Đơn vị tính	Số tầng	Thước kẻ (m²)	Mã xây dựng	Mô tả dự án	Đơn vị quản lý	Mô tả
20	Kiến trúc 20	Loại nhà 20	Loại nhà 20	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 20	Đơn vị quản lý	Mô tả
21	Kiến trúc 21	Loại nhà 21	Loại nhà 21	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 21	Đơn vị quản lý	Mô tả
22	Kiến trúc 22	Loại nhà 22	Loại nhà 22	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 22	Đơn vị quản lý	Mô tả
23	Kiến trúc 23	Loại nhà 23	Loại nhà 23	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 23	Đơn vị quản lý	Mô tả
24	Kiến trúc 24	Loại nhà 24	Loại nhà 24	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 24	Đơn vị quản lý	Mô tả
25	Kiến trúc 25	Loại nhà 25	Loại nhà 25	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 25	Đơn vị quản lý	Mô tả
26	Kiến trúc 26	Loại nhà 26	Loại nhà 26	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 26	Đơn vị quản lý	Mô tả
27	Kiến trúc 27	Loại nhà 27	Loại nhà 27	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 27	Đơn vị quản lý	Mô tả
28	Kiến trúc 28	Loại nhà 28	Loại nhà 28	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 28	Đơn vị quản lý	Mô tả
29	Kiến trúc 29	Loại nhà 29	Loại nhà 29	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 29	Đơn vị quản lý	Mô tả
30	Kiến trúc 30	Loại nhà 30	Loại nhà 30	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 30	Đơn vị quản lý	Mô tả
31	Kiến trúc 31	Loại nhà 31	Loại nhà 31	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 31	Đơn vị quản lý	Mô tả
32	Kiến trúc 32	Loại nhà 32	Loại nhà 32	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 32	Đơn vị quản lý	Mô tả
33	Kiến trúc 33	Loại nhà 33	Loại nhà 33	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 33	Đơn vị quản lý	Mô tả
34	Kiến trúc 34	Loại nhà 34	Loại nhà 34	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 34	Đơn vị quản lý	Mô tả
35	Kiến trúc 35	Loại nhà 35	Loại nhà 35	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 35	Đơn vị quản lý	Mô tả
36	Kiến trúc 36	Loại nhà 36	Loại nhà 36	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 36	Đơn vị quản lý	Mô tả
37	Kiến trúc 37	Loại nhà 37	Loại nhà 37	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 37	Đơn vị quản lý	Mô tả
38	Kiến trúc 38	Loại nhà 38	Loại nhà 38	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 38	Đơn vị quản lý	Mô tả
39	Kiến trúc 39	Loại nhà 39	Loại nhà 39	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 39	Đơn vị quản lý	Mô tả
40	Kiến trúc 40	Loại nhà 40	Loại nhà 40	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 40	Đơn vị quản lý	Mô tả
41	Kiến trúc 41	Loại nhà 41	Loại nhà 41	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 41	Đơn vị quản lý	Mô tả
42	Kiến trúc 42	Loại nhà 42	Loại nhà 42	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 42	Đơn vị quản lý	Mô tả
43	Kiến trúc 43	Loại nhà 43	Loại nhà 43	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 43	Đơn vị quản lý	Mô tả
44	Kiến trúc 44	Loại nhà 44	Loại nhà 44	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 44	Đơn vị quản lý	Mô tả
45	Kiến trúc 45	Loại nhà 45	Loại nhà 45	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 45	Đơn vị quản lý	Mô tả
46	Kiến trúc 46	Loại nhà 46	Loại nhà 46	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 46	Đơn vị quản lý	Mô tả
47	Kiến trúc 47	Loại nhà 47	Loại nhà 47	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 47	Đơn vị quản lý	Mô tả
48	Kiến trúc 48	Loại nhà 48	Loại nhà 48	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 48	Đơn vị quản lý	Mô tả
49	Kiến trúc 49	Loại nhà 49	Loại nhà 49	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 49	Đơn vị quản lý	Mô tả
50	Kiến trúc 50	Loại nhà 50	Loại nhà 50	100	m²	2	400	2000	Loại nhà 50	Đơn vị quản lý	Mô tả

[illegible]

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Thùng số, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành giá (VNĐ)	Nhà cung cấp	Đơn vị cấp chủ	Đơn vị quản lý	Loại
13	Xanax 150	adams (adam) 60.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	288.750	1.570	433.822.500	18015	Bệnh viện Q. Thận Nội Khoa	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
14	Xanax 100	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	1.270	338.772.500	19043	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
15	Xanax 100	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	15.690	4.161.208.500	24011	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
16	Xanax 992	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	701	21.100.100	24125	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
17	Xanax 911	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	422	112.572.500	24007	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
18	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	248	66.256.000	24022	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
19	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	240	64.020.000	24017	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
20	Xanax 700	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	120	32.010.000	24130	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
21	Xanax 707	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	6.622	1.758.822.500	24109	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
22	Xanax 722	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	1.270	338.772.500	24149	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
23	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	410	109.170.000	24134	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
24	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	6.400	1.707.200.000	24220	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
25	Xanax 300	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	1.204	320.100.000	24066	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
26	Xanax 700	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	322	85.822.500	24013	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
27	Xanax 722	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	30	8.002.500	24035	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
28	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	400	106.700.000	24122	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
29	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	21.000	5.602.500.000	24106	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
30	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
31	Xanax 300	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
32	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
33	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
34	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
35	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
36	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
37	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
38	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
39	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
40	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
41	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
42	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
43	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
44	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác
45	Xanax 310	adams (adam) 65.81g(100mg)	30g/100ml, 30ml	Lg	266.750	10.200	2.697.200.000	24114	Hạt nhân Phú	Đơn vị Y tế Nội Khoa	Bác

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nội dung, bao bì	Dạng剂	Dạng剂	Dạng剂	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Mô tả	Danh sách đơn vị	Danh sách đơn vị	Mô tả
40	Paracetamol 300	Paracetamol 300mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
41	Paracetamol 500	Paracetamol 500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
42	Paracetamol 750	Paracetamol 750mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
43	Paracetamol 1000	Paracetamol 1000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
44	Paracetamol 1500	Paracetamol 1500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
45	Paracetamol 2000	Paracetamol 2000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
46	Paracetamol 2500	Paracetamol 2500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
47	Paracetamol 3000	Paracetamol 3000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
48	Paracetamol 3500	Paracetamol 3500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
49	Paracetamol 4000	Paracetamol 4000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
50	Paracetamol 4500	Paracetamol 4500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
51	Paracetamol 5000	Paracetamol 5000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
52	Paracetamol 5500	Paracetamol 5500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
53	Paracetamol 6000	Paracetamol 6000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
54	Paracetamol 6500	Paracetamol 6500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
55	Paracetamol 7000	Paracetamol 7000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
56	Paracetamol 7500	Paracetamol 7500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
57	Paracetamol 8000	Paracetamol 8000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
58	Paracetamol 8500	Paracetamol 8500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
59	Paracetamol 9000	Paracetamol 9000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
60	Paracetamol 9500	Paracetamol 9500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
61	Paracetamol 10000	Paracetamol 10000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
62	Paracetamol 10500	Paracetamol 10500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
63	Paracetamol 11000	Paracetamol 11000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
64	Paracetamol 11500	Paracetamol 11500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
65	Paracetamol 12000	Paracetamol 12000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
66	Paracetamol 12500	Paracetamol 12500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
67	Paracetamol 13000	Paracetamol 13000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
68	Paracetamol 13500	Paracetamol 13500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
69	Paracetamol 14000	Paracetamol 14000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
70	Paracetamol 14500	Paracetamol 14500mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100
71	Paracetamol 15000	Paracetamol 15000mg	100 gói, 100 gói, 100 gói	100	100	100	100	100	100	100	100	100

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Mô tả về thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã ECVT	Danh mục thuốc	Đặc điểm nổi bật	Ảnh
72	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	10g/100ml, 30ml	Lg	366.792	4.022	1.487.000.660	31731	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	1-1000mg viên phân tán, dễ uống, hấp thu nhanh, tác dụng lâu dài	Sức
73	Xerxes 100	adrenalin đang hoạt động 20.261g/100ml	30g/100ml, 30ml	2g	268.790	1.156	311.423.000	31062	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Thảo dược kết hợp nhiệm vụ, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Bác
74	Xerxes 200	adrenalin đang hoạt động 40.521g/100ml	10g/100ml, 30ml	Lg	265.792	173	45.984.220	31025	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Tổng hợp kết hợp nhiệm vụ, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
75	Xerxes 120	adrenalin đang hoạt động 14.461g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	266.792	5.840	1.564.000.000	44005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH ĐỊNH	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
76	Xerxes 100	adrenalin đang hoạt động 20.261g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	2.000	733.580.000	44012	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
77	Xerxes 200	adrenalin đang hoạt động 40.521g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.792	2.252	826.000.000	44020	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
78	Xerxes 100	adrenalin đang hoạt động 20.261g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	25	9.169.750	44027	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
79	Xerxes 100	adrenalin đang hoạt động 20.261g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	25	9.169.750	44027	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
80	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	2g	366.790	130	47.692.700	44028	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
81	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.792	2.000	733.580.000	44029	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
82	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.792	1.357	497.600.000	44030	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
83	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.792	220	80.702.000	44031	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
84	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44032	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
85	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44033	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
86	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44034	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
87	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44035	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
88	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44036	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
89	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44037	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
90	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44038	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
91	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44039	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
92	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44040	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
93	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44041	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
94	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44042	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
95	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44043	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
96	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44044	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
97	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44045	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
98	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44046	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
99	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44047	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức
100	Xerxes 300	adrenalin đang hoạt động 60.81g/100ml	30g/100ml, 30ml	Lg	366.790	26	9.530.700	44048	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sức và dễ uống, dễ uống, phân tán, tác dụng lâu dài	Sức

[illegible]

[illegible]

STT	Tên thuốc	Tên khoa học	Nồng độ, đơn vị	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị sản xuất	Đơn vị quản lý	Mô tả
31	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	700	431.144.000	24301	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
32	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	515.925	1000	515.925.000	42012	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
33	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42013	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
34	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	1.200	739.106.400	42014	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
35	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	400	246.368.000	42015	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
36	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	470	289.682.400	42016	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
37	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	420	258.782.400	42017	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
38	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	470	289.682.400	42018	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
39	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42019	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
40	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	1.200	739.106.400	42020	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
41	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	400	246.368.000	42021	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
42	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42022	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
43	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42023	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
44	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42024	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
45	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42025	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
46	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42026	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
47	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42027	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
48	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42028	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
49	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42029	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
50	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42030	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
51	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42031	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
52	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42032	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
53	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42033	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
54	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42034	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
55	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42035	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
56	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42036	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
57	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42037	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
58	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42038	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
59	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42039	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng
60	Novartis 190	Indinavir (đơn vị: mg/100ml)	250g/200ml, 100ml	Lg	615.920	900	554.328.000	42040	Biên Hòa Dược Phẩm Công Nghiệp	Sở Y Tế Tỉnh	Tăng

Liên danh
CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1-
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM
THIỆT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC

Số: 170/CPC1-KD

ĐẾN Số: 159
Ngày: 24/02/2023.

V/v chấp thuận hoàn thiện, ký kết thỏa thuận hợp đồng
khung và báo đảm thực hiện hợp đồng

Số và ký hiệu HS:

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: **Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia**

Trước hết xin trân trọng cảm ơn Quý Trung tâm đã tin tưởng vào năng lực và sản phẩm do chúng tôi cung cấp.

Liên danh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1- Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức đã nhận được thư chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao đổi thương lượng số 21/TIMS-NVD ngày 16/01/2023 Gợi đầu 7: Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (mã hiệu: DPG-BDG.07.2021). Theo các nội dung trong thư, chúng tôi Liên danh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1- Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức xin cam kết:

- Sẽ đến Quý Trung tâm để hoàn thiện thỏa thuận khung và ký kết thỏa thuận khung đúng thời gian quy định.
- Năng lực của Nhà thầu hiện tại vẫn đảm bảo để thực hiện gói thầu.
- Nhà thầu sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định.
- Do Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam đã sắp nhập vào Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam theo quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 26/09/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam nên để nghị 400 lọ Xenetix 300, loại 50ml do Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam dự trù sẽ chuyển cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam và số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng đối với các thuốc này của Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam sẽ chuyển cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VTL, KID.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Công Việt Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1813/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 26 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sắp nhập Bệnh viện Sản - Nhi
vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Bệnh viện;

Căn cứ Thông báo số 431-TB/TU ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương sắp nhập Bệnh viện Sản - Nhi vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế và Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sáp nhập Bệnh viện Sản - Nhi vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hà Nam.

1. Tên gọi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Nam.

2. Trụ sở làm việc:

a) Cơ sở 1 (Trụ sở chính): Số 158, đường Trường Chinh, phường Mính Khai, thành phố Phủ Lý.

b) Cơ sở 2: Phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý.

c) Phòng khám Đa khoa Đồng Văn.

3. Thu hồi con dấu cũ của Bệnh viện Sản - Nhi về cơ quan có trách nhiệm do quản lý.

Điều 2. Vị trí, chức năng

1. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Nam (sau đây gọi tắt là Bệnh viện Đa khoa tỉnh) là đơn vị sự nghiệp y tế có thu tự bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hà Nam, có chức năng thực hiện công tác khám bệnh, cấp cứu, chữa bệnh, phòng, chống dịch bệnh, tuyên truyền giáo dục sức khỏe cho nhân dân trong và ngoài tỉnh; chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Giám đốc Sở Y tế đồng thời chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của Bộ Y tế.

2. Bệnh viện Đa khoa tỉnh có tư cách pháp nhân, con dấu và mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước để hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1895/1997/QĐ-ĐYT ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Bệnh viện.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức và biên chế

1. T. ảnh đạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc (*trong thời hạn tối đa 03 năm kể từ ngày thực hiện sắp xếp, Giám đốc Sở Y tế và Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh có trách nhiệm sắp xếp, bố trí để giám số lương cấp phó theo đúng quy định*).

a) Giám đốc là người đứng đầu, trực tiếp quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của đơn vị trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

b) Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc chỉ đạo một số lĩnh vực công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

c) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ chính sách khác đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh được thực hiện theo quy định phân cấp quản lý cán bộ hiện hành.

2. Các phòng, khoa Bệnh viện Đa khoa tỉnh

a) Các phòng chức năng:

- Phòng Kế hoạch - Đào tạo;
- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Tài chính kế toán;
- Phòng Quản lý chất lượng - Công tác xã hội;
- Phòng Điều dưỡng;
- Phòng Vật tư - Thiết bị y tế;
- Phòng Công nghệ thông tin - Truyền thông;
- Phòng khám Đa khoa Đông Y.

b) Các khoa:

- Khoa Cấp cứu;
- Khoa Hồi sức cấp cứu chống độc;
- Khoa Nội thận - Lọc máu;

- Khoa Thần kinh - Cơ xương khớp;
- Khoa Mô hấp;
- Khoa Tim mạch;
- Khoa Nội tiết;
- Khoa Tiêu hóa huyết học lâm sàng;
- Khoa Nội A;
- Khoa Ngoại tiết niệu;
- Khoa Ngoại lồng hộp;
- Khoa Chấn thương;
- Khoa Gây mê hồi sức;
- Khoa Y học cổ truyền;
- Khoa Truyền nhiễm;
- Khoa Da liễu;
- Khoa Ung bướu;
- Khoa Phục hồi chức năng;
- Khoa Răng hàm mặt;
- Khoa Tai mũi họng;
- Khoa Mắt;
- Khoa Khám bệnh;
- Khoa Khám bệnh theo yêu cầu;
- Khoa Sản;
- Khoa Phụ;
- Khoa Sơ sinh;
- Khoa Hồi sức - Cấp cứu Nhi;
- Khoa Nhi tổng hợp;
- Khoa Xét nghiệm;
- Khoa Chẩn đoán hình ảnh;
- Khoa Thăm dò chức năng;
- Khoa Giải phẫu bệnh;
- Khoa Dược;
- Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;
- Khoa Dinh dưỡng.

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm, nhu cầu và khả năng của Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Giám đốc Bệnh viện ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, chia tách, sáp nhập, hợp nhất các phòng, khoa, bộ phận cấp trường, cấp phó các phòng, khoa, bộ trí, sắp xếp người lao động của Bệnh viện đảm bảo thực hiện dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu thực tế và theo quy định của pháp luật.

3. Số lượng người làm việc

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Nam xây dựng Đề án vị trí việc làm, số lượng người làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 5. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định

Bổ nhiệm lãnh đạo quản lý, bổ trí viên chức và người lao động, cơ sở vật chất, trang thiết bị quy định nhiệm vụ cụ thể cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh đi vào hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sáp nhập Bệnh viện Đa khoa thành phố Phú Lý vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh trực thuộc Sở Y tế và Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Bệnh viện Sản - Nhi trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh với Khoa Phụ sản, Khoa Nhi thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Chính Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- TT Tỉnh ủy, TT UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LDVP, NC, KGVX;
- Lưu: VT, NCTD.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trương Quốc Huy



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC

Số: 474 /TBL-KHDN2

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023

Số ref: GI23B09150

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh

(theo danh sách phụ lục đính kèm)

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần được phẩm trung ương CPCL (Sau đây gọi là “Nhà thầu”) là Nhà thầu đã trúng thầu Gói thầu: “Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt được gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đảm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.07.2021)” và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (Sau đây gọi là “Hợp đồng”);

Theo quy định trong HSYC, nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Hợp đồng;

Chúng tôi, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm ở Việt Nam có trụ sở đăng ký tại 194 Trần Quang Khải – Hoàn Kiếm – Hà Nội (Sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện Hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là 10.424.123.870 VND (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm hai mươi bốn triệu, một trăm hai mươi ba ngàn, tám trăm bảy mươi đồng) chi tiết theo phụ lục đính kèm. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế có trong phụ lục đính kèm bất cứ khoản tiền nào trong số tiền cụ thể của từng cơ sở y tế theo phụ lục đính kèm nhưng tổng giới hạn không vượt quá 10.424.123.870 VND như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhủ thầu vi phạm Hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 cho đến hết ngày 05 tháng 03 năm 2025.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thuý Hoa

THU BẢO LÃNH/GAC 608008



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC

Phụ lục

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Thư Bảo lãnh thực hiện hợp đồng số: ~~AT4~~ /TBL-KHDN2, Số REF: GI23B09150 ngày 01/02/2023 của Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị tương đương phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Hà Nội	2.676.210.600	80.286.318
2	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Hà Nội	6.175.990.000	185.279.700
3	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Hà Nội	320.100.000	9.603.000
4	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Hà Nội	6.615.400.000	198.462.000
5	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Hà Nội	8.894.900.000	266.847.000
6	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Hà Nội	11.353.224.350	340.596.731
7	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Hà Nội	2.126.240.000	63.787.200
8	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Hà Nội	6.877.300.000	206.319.000
9	01018	Viện Y học Phòng không - Không quân	Hà Nội	170.720.000	5.121.600
10	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Hà Nội	434.560.000	13.036.800
11	01043	Bệnh viện 19-8, Bộ Công An	Hà Nội	1.761.447.250	52.843.418
12	01047	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung Ương	Hà Nội	106.700.000	3.201.000
13	01055	Bệnh viện Xây dựng	Hà Nội	1.172.633.000	35.178.990
14	01056	Bệnh viện đa khoa Huế Nhai	Hà Nội	106.700.000	3.201.000
15	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Hà Nội	28.809.000	864.270
16	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Hà Nội	28.227.000	846.810
17	01161	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	Hà Nội	352.110.000	10.563.300
18	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Hà Nội	679.392.850	20.381.786
19	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Hà Nội	5.575.560.000	167.266.800
20	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Hà Nội	7.202.250	216.068
21	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Hà Nội	18.478.500.000	554.355.000
22	01904	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Hà Nội	426.800.000	12.804.000
23	01905	Bệnh viện Phụ sản Trung Ương	Hà Nội	1.067.000.000	32.010.000
24	01906	Bệnh viện K	Hà Nội	40.125.020.000	1.203.750.600
25	01907	Bệnh viện Mắt trung ương	Hà Nội	53.350.000	1.600.500
26	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung Ương	Hà Nội	3.528.375.000	105.851.250
27	01910	Hệ thống Phẫu Thuật trung ương	Hà Nội	15.583.535.000	467.506.050
28	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Hà Nội	3.229.168.800	96.875.064
29	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Hà Nội	2.934.250.000	88.027.500
30	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Hà Nội	8.448.700.000	253.461.000
31	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Hà Nội	16.230.525.000	486.915.750
32	01920	Viện Huyết học - Truyền máu Trung Ương	Hà Nội	1.223.170.000	36.695.100
33	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Hà Nội	470.450.000	14.113.500



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC

34	01925	Bệnh viện L.ân khoa Trung ương	Hà Nội	1.270.215.000	38.106.450
35	01927	Viện Y học phòng xạ và U bướu Quân đội	Hà Nội	2.415.300.000	72.459.000
36	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Hà Nội	20.092.677.000	602.780.310
37	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Hà Nội	6.159.500.000	184.785.000
38	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Hà Giang	2.836.280.000	85.088.400
39	02004	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Bắc Quang	Hà Giang	320.100.000	9.603.000
40	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Hà Giang	21.340.000	640.200
41	02006	Bệnh viện đa khoa Khu vực huyện Hoàng Su Phì	Hà Giang	216.407.000	6.492.210
42	02007	Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần	Hà Giang	28.227.000	846.810
43	02013	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Hà Giang	138.710.000	4.161.300
44	02240	Bệnh viện đa khoa Đức Minh	Hà Giang	1.034.990.000	31.049.700
45	06001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn	192.060.000	5.761.800
46	08101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	3.639.925.000	109.197.750
47	08104	Bệnh viện Công an tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	20.079.000	602.370
48	08501	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	106.700.000	3.201.000
49	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Lào Cai	7.527.200	225.816
50	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Lào Cai	7.527.200	225.816
51	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Lào Cai	11.384.890.000	341.546.700
52	10062	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Lào Cai	263.549.000	7.906.470
53	10065	Chi nhánh Công ty cổ phần Y Dược Hưng Thịnh- Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Lào Cai	188.180.000	5.645.400
54	11001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên	Điện Biên	1.411.350.000	42.340.500
55	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	Sơn La	470.450.000	14.113.500
56	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Sơn La	47.045.000	1.411.350
57	15050	Bệnh viện đa khoa Trường Đốc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trường Đức Y/B	Yên Bái	320.100.000	9.603.000
58	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái	Yên Bái	3.448.156.000	103.444.680
59	15401	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Yên Bái	58.685.000	1.760.550
60	15901	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	Yên Bái	330.770.000	9.923.100
61	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	2.454.100.000	73.623.000
62	19007	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	Thái Nguyên	112.908.000	3.387.240
63	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Thái Nguyên	6.493.180.000	194.795.400
64	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	Thái Nguyên	912.964.000	27.388.920
65	19013	Bệnh viện C Thái Nguyên	Thái Nguyên	426.800.000	12.804.000
66	19014	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	583.358.000	17.500.740
67	19045	Bệnh viện Phổi	Thái Nguyên	320.100.000	9.603.000
68	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	Lạng Sơn	3.977.970.000	119.339.100
69	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Quảng Ninh	1.596.135.000	47.884.050

THƯ BẢO LÃNH/GAC

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng tra cứu trực tuyến tại www.bidv.com.vn hoặc liên hệ số điện thoại (84.24) 22206727
For more information, please inquire the guarantee at www.bidv.com.vn or contact us on (84.24) 22206727



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC

70	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phà	Quảng Ninh	470.450.000	14.113.500
71	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Quảng Ninh	235.225.000	7.056.750
72	22150	Bệnh viện Sản Nhi Tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh	479.859.000	14.395.770
73	24004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Đông	Bắc Giang	37.636.000	1.129.080
74	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Bắc Giang	106.700.000	3.201.000
75	24011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	5.393.200.000	161.796.000
76	24017	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn	Bắc Giang	64.020.000	1.920.600
77	24022	Bệnh viện sản nhi Bắc Giang	Bắc Giang	76.824.000	2.304.720
78	24262	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang - Chi nhánh Công ty CP Y Dược Tân Trường Sinh	Bắc Giang	213.400.000	6.402.000
79	24279	Bệnh viện Lũng Bưu tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	940.900.000	28.227.000
80	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	4.995.500.000	149.865.000
81	25004	Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao	Phú Thọ	282.270.000	8.468.100
82	25010	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	Phú Thọ	70.567.500	2.117.025
83	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Phú Thọ	128.040.000	3.841.200
84	25012	Trung tâm Y tế huyện Yên Lập	Phú Thọ	94.090.000	2.822.700
85	25014	Trung tâm Y tế huyện Hạ Hòa	Phú Thọ	235.225.000	7.056.750
86	25015	Trung tâm Y tế huyện Đoan Hùng	Phú Thọ	141.135.000	4.234.050
87	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	2.441.975.000	73.259.250
88	26004	Trung tâm Y tế huyện Tam Dương	Vĩnh Phúc	47.045.000	1.411.350
89	26005	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	9.409.000	282.270
90	26009	Bệnh viện quân y 109 - Cục Hậu cần - Quân khu 2	Vĩnh Phúc	970.000.000	29.100.000
91	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Vĩnh Phúc	2.046.942.500	61.408.275
92	26055	Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	94.090.000	2.822.700
93	26066	Công ty Cổ phần Lạc Việt Phúc Yên	Vĩnh Phúc	620.994.000	18.629.820
94	26193	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lạc Việt	Vĩnh Phúc	1.909.086.100	57.272.582
95	27004	Trung tâm Y tế thành phố Từ Sơn	Bắc Ninh	752.720.000	22.581.600
96	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bắc Ninh	5.383.500.000	161.505.000
97	27159	Trung tâm Y tế huyện Quế Võ	Bắc Ninh	533.500.000	16.005.000
98	27174	Bệnh viện Sản - nhi tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	117.370.000	3.521.100
99	30010	Trung tâm Y tế huyện Kim Thành	Hải Dương	376.360.000	11.290.800
100	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Hải Dương	2.473.015.000	74.190.450
101	30015	Bệnh viện Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hải Dương	234.740.000	7.042.200
102	30299	Bệnh viện Sản Nhi Hải Dương	Hải Dương	54.417.000	1.632.510
103	30307	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Hải Dương	154.715.000	4.641.450
104	30330	Bệnh viện Nhi Hải Dương	Hải Dương	101.365.000	3.040.950
105	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Hải Phòng	34.144.000	1.024.320
106	31016	Viện Y học Hải Quân	Hải Phòng	305.792.500	9.173.775
107	31030	Bệnh viện Phụ sản	Hải Phòng	940.900.000	28.227.000

THƯ BẢO LÃNH/GAC

608011



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC

108	31031	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng	1.067.000.000	32.010.000
109	31032	Bệnh viện Tyế cm	Hải Phòng	319.033.000	9.570.990
110	31033	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Hải Phòng	131.726.000	3.951.780
111	31142	Viện Y học Diệt	Hải Phòng	426.800.000	12.804.000
112	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Hải Phòng	12.654.620.000	379.638.600
113	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Hải Phòng	453.475.000	13.604.250
114	33017	Bệnh viện phổi	Hưng Yên	28.227.000	846.810
115	33020	Trung tâm y tế Tiên Lữ	Hưng Yên	85.360.000	2.560.800
116	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Thái Bình	3.671.450.000	110.143.500
117	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Thái Bình	42.680.000	1.280.400
118	34003	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Thái Bình	149.059.900	4.471.797
119	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Thái Bình	266.750.000	8.002.500
120	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Thái Bình	213.400.000	6.402.000
121	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Thái Bình	53.350.000	1.600.500
122	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Thái Bình	640.200.000	19.206.000
123	34017	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Thái Bình	80.025.000	2.400.750
124	34018	Bệnh viện Phổi	Thái Bình	16.936.200	508.086
125	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Thái Bình	32.010.000	960.300
126	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Hà Nam	2.364.860.000	70.945.800
127	36036	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Nam Định	564.540.000	16.936.200
128	37074	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	533.500.000	16.005.000
129	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	4.432.900.000	132.987.000
130	37102	Bệnh viện giáo dục y 5, Cục Hậu cần Quân khu 3	Ninh Bình	2.258.160.000	67.744.800
131	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Ninh Bình	241.530.000	7.245.900
132	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Thanh Hóa	53.350.000	1.600.500
133	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Thanh Hóa	112.908.000	3.387.240
134	38090	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	Thanh Hóa	48.456.350	1.453.691
135	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Thanh Hóa	6.402.000	192.060
136	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Thanh Hóa	10.670.000	320.100
137	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa	247.034.750	7.411.043
138	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Thanh Hóa	85.360.000	2.560.800
139	38220	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	Thanh Hóa	470.450.000	14.113.500
140	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Thanh Hóa	188.180.000	5.645.400
141	38280	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hóa	2.667.500.000	80.025.000
142	38286	Bệnh viện phổi Thanh Hóa	Thanh Hóa	11.470.250	344.108
143	38287	Bệnh viện nhi Thanh Hóa	Thanh Hóa	865.628.000	25.968.840
144	38289	Công ty TNHH Một thành viên Bệnh viện Đa khoa Hợp Lực	Thanh Hóa	1.145.744.600	34.372.338



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC

145	38725	Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Hà	Thanh Hóa	80.025.000	2.400.750
146	38733	Bệnh viện đa khoa Phước Thịnh - Công ty TNHH Phương Linh	Thanh Hóa	646.602.000	19.398.060
147	38744	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hóa	883.185.000	26.495.550
148	40001	Bệnh viện Phụ Nữ đa khoa Nghệ An	Nghệ An	11.285.950.000	338.578.500
149	40003	Trung tâm y tế huyện Nam Đàn	Nghệ An	133.375.000	4.001.250
150	40004	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	Nghệ An	188.180.000	5.645.400
151	40005	Bệnh viện đa khoa Đô Lương	Nghệ An	56.454.000	1.693.620
152	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Nghệ An	213.400.000	6.402.000
153	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Nghệ An	168.780.000	5.063.400
154	40014	Bệnh viện đa khoa KV Tây Bắc Nghệ An	Nghệ An	1.129.080.000	33.872.400
155	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Nghệ An	533.500.000	16.005.000
156	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Nghệ An	2.128.180.000	63.845.400
157	40026	Bệnh viện Quân y 4/ Cục Hậu Cần/ Quân khu 4	Nghệ An	1.375.460.000	41.263.800
158	40027	Bệnh viện giao thông vận tải Vinh	Nghệ An	128.622.000	3.858.660
159	40040	Bệnh viện Phụ Nữ Nghệ An	Nghệ An	401.580.000	12.047.400
160	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Nghệ An	100.395.000	3.011.850
161	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Nghệ An	400.125.000	12.003.750
162	40149	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Nghệ An	12.937.375.000	388.121.250
163	40567	Trung tâm y tế huyện Nghiễn Dân	Nghệ An	50.682.500	1.520.475
164	40574	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Nghệ An	752.235.000	22.567.050
165	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	53.350.000	1.600.500
166	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Hà Tĩnh	6.935.500	208.065
167	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1.839.120.000	55.173.600
168	42337	Công ty Cổ Phần TTH Hà Tĩnh - Chi nhánh Bệnh Viện Đa Khoa TTH Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1.199.812.400	35.994.372
		Tổng cộng: 168 đơn vị		347.470.795.550	10.424.123.870

THƯ BẢO LÃNH/GAC 608013

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng tra cứu trực tuyến tại www.bidv.com.vn hoặc liên hệ số điện thoại (84.24) 22206727
For more information, please inquire the guarantee at www.bidv.com.vn or contact us on (84.24) 22206727



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CN HOÀN KIẾM
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHÍNH

CHI NHÁNH HOÀN KIẾM

Số: 2830

QUYẾT ĐỊNH

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về ủy quyền ký và thực hiện các hợp đồng và văn bản liên quan đến hoạt động cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm

GIÁM ĐỐC



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CN HOÀN KIẾM
Căn cứ Quyết định số 982/QĐ - BIDV ngày 01/11/2021 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc Ủy quyền ký và thực hiện các hợp đồng, văn bản liên quan đến cấp tín dụng;

PHÓ TRƯỞNG CHI NHÁNH
Đã ký và Phê duyệt Việt Nam về đối tượng, nội dung, phạm vi ủy quyền ký và thực hiện các hợp đồng, văn bản liên quan đến cấp tín dụng tại BIDV

Theo đề nghị của Trưởng phòng QLKR,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Người ủy quyền:

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hằng

Chức vụ: Giám đốc - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm

Kiểm

Điều 2. Người được ủy quyền:

Là người được bổ nhiệm và đang giữ một trong các chức vụ dưới đây trong thời hạn được ủy quyền:

- Phó giám đốc Chi nhánh;

- Giám đốc Phòng giao dịch (các chức danh Quyền Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách được coi là Giám đốc theo Quyết định ủy quyền này) Phó Giám đốc Phòng giao dịch trực thuộc Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm;

- Trưởng phòng Khách hàng cá nhân (các chức danh Quyền Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng được coi là Trưởng phòng theo Quyết định ủy quyền này)/Hàm trưởng phòng/Phó trưởng phòng Khách hàng cá nhân;

- Trưởng phòng Quản trị tín dụng (các chức danh Quyền Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng được coi là Trưởng phòng theo Quyết định ủy quyền này)/Phó trưởng phòng Quản trị tín dụng;

Điều 3. Nội dung, phạm vi ủy quyền:

3.1. Phó giám đốc Chi nhánh:

a. Được đàm phán, thỏa thuận, ký kết và thực hiện:

- Các Hợp đồng từ đúng (hạn mức, theo món, cụ thể); Hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn (Hợp đồng đồng tài trợ, đồng cấp bảo lãnh); Hợp đồng cấp bảo lãnh (hạn mức, từng lần, cụ thể); Cam kết bảo lãnh (Thư bảo lãnh; Hợp đồng bảo lãnh; Cam kết bảo lãnh khác); Thư tín dụng (L/C); Biên bản ghi nhớ về việc cấp giới hạn tín dụng; Hợp đồng bao thanh toán; Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi; Hợp đồng thuê thẩm định giá; Hợp đồng thuê thẩm định dự án cho vay; và các hợp đồng, văn bản, tài liệu khác liên quan đến hoạt động cấp tín dụng;

- Hợp đồng chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá và các công cụ chuyển nhượng khác; Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá có kỳ hạn (trưng thầu hợp chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá có kỳ hạn).

3) Trạng phạm vi mức ủy quyền phân quyết của Phó giám đốc Chi nhánh được quy định tại văn bản phân cấp thẩm quyền phân quyết tín dụng và phê duyệt giới ngân Phát hành bảo lãnh tại Chi nhánh Hoàn Kiếm từng thời kỳ; hoặc

ii) Sau khi được các cấp có thẩm quyền tại Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phê duyệt đối với khoản tín dụng vượt quyền phân quyết của Chi nhánh, hoặc

iii) Theo chấp thuận bằng văn bản của cấp có thẩm quyền tại Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; hoặc

iv) Theo ủy quyền bằng văn bản bằng văn bản tại Quyết định cấp tín dụng của Giám đốc Chi nhánh cho Phó Giám đốc.

b. Được đảm bảo, thỏa thuận, ký; Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ (gọi chung là biện pháp bảo đảm); Phiếu đề nghị công chứng/những thực hợp đồng bảo đảm; Đơn yêu cầu đăng ký, xóa đăng ký, thay đổi, sửa chữa sai sót, gia hạn giao dịch bảo đảm, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm; Thông báo xử lý tài sản bảo đảm; và các hợp đồng, văn bản, tài liệu khác liên quan đến giao dịch bảo đảm.

c. Được đảm bảo, thỏa thuận, ký và thực hiện Hợp đồng, văn bản, tài liệu khác có liên quan đến việc xử lý nợ, xử lý tài sản bảo đảm (bao gồm nhưng không giới hạn các hợp đồng sau: Hợp đồng bán, chuyển nhượng, cho thuê, liên doanh, liên kết để khai thác tài sản bảo đảm; Hợp đồng thuê định giá tài sản bảo đảm trước khi xử lý; Hợp đồng ủy quyền, bán đấu giá tài sản bảo đảm).

3.2. Giám đốc/Phó giám đốc Phòng giao dịch:

a. Được đảm bảo, thỏa thuận, ký kết và thực hiện: Các hợp đồng tín dụng/cấp bảo lãnh và các Hợp đồng khác trong hoạt động cấp tín dụng và các văn bản liên quan đến việc cấp tín dụng theo các Hợp đồng nêu trên, Biên bản ghi nhớ về việc cấp giới hạn tín dụng, với điều kiện là:

i) Tương phạm vi mức ủy quyền phân quyết của Giám đốc/Phó giám đốc Phòng giao dịch được quy định tại văn bản phân cấp thẩm quyền phân quyết tín dụng và phê duyệt giới ngân Phát hành bảo lãnh tại Chi nhánh Hoàn Kiếm từng thời kỳ; hoặc

ii) Theo chỉ đạo bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng tín dụng cơ sở, hoặc

iii) Theo chỉ đạo bằng văn bản của Giám đốc/Phó giám đốc Chi nhánh, hoặc

iv) Theo ủy quyền bằng văn bản của Giám đốc Chi nhánh.

b. Được đàm phán, thỏa thuận, ký và thực hiện Hợp đồng bảo đảm; Hợp đồng ủy quyền/Văn bản ủy quyền xử lý tài sản bảo đảm; Phiếu đề nghị công chứng/chứng thực hợp đồng bảo đảm/Hợp đồng ủy quyền; Văn bản ủy quyền xử lý tài sản bảo đảm; Đơn yêu cầu đăng ký, xóa đăng ký, thay đổi, sửa chữa, gia hạn giao dịch bảo đảm, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm đối với khoản cấp tín dụng được ủy quyền ký Hợp đồng tín dụng hoặc theo chỉ đạo hàng văn bản của Giám đốc/Phó giám đốc Chi nhánh được ủy quyền;

c. Được đàm phán, thỏa thuận, ký và thực hiện Hợp đồng chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá và các công cụ chuyển nhượng khác; Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá có kỳ hạn (trong trường hợp chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá có kỳ hạn) trong phạm vi mức ủy quyền phân quyết của Giám đốc, Phó Giám đốc Phòng giao dịch đó theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và phân cấp của Giám đốc Chi nhánh trong từng thời kỳ.

3.3.3. Trường phòng/Hàn trường phòng/Phó trường phòng Khách hàng cá nhân:

a. Được đàm phán, thỏa thuận, ký kết và thực hiện các hợp đồng tín dụng, Hợp đồng tín dụng cụ thể/Bảng kê rút vốn/Giấy nhận nợ và các văn bản liên quan theo Hợp đồng tín dụng với điều kiện là:

i) Trong phạm vi mức ủy quyền phân quyết của Trường phòng/Phó trường phòng Khách hàng cá nhân được quy định tại văn bản phân cấp thẩm quyền phân quyền tín dụng và phê duyệt giải ngân phát hành bảo lãnh tại Chi nhánh Hoàn Kiếm từng thời kỳ; hoặc

ii) Theo ủy quyền từng lần bằng văn bản của Giám đốc Chi nhánh,

b. Được đàm phán, thỏa thuận, ký và thực hiện Hợp đồng bảo đảm; Hợp đồng ủy quyền/Văn bản ủy quyền xử lý tài sản bảo đảm; Phiếu đề nghị công chứng/chứng thực hợp đồng bảo đảm; Đơn yêu cầu đăng ký, xóa đăng ký, thay đổi, sửa chữa, gia hạn giao dịch bảo đảm, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm đối với khoản cấp tín dụng được ủy quyền ký Hợp đồng tín dụng từng thời kỳ.

3.4. Trường phòng Quản trị Tín dụng/Phó trường phòng Quản trị Tín dụng:

Được ký Hợp đồng tín dụng cụ thể/Bảng kê rút vốn/Giấy nhận nợ và các văn bản liên quan theo Hợp đồng tín dụng hạn mức/Hợp đồng tín dụng theo món đã được cấp có thẩm quyền tại Chi nhánh ký kết theo ủy quyền từng lần của Giám đốc Chi nhánh.

Điều 4. Thời hạn ủy quyền:

Quyết định này là quyết định ủy quyền thường xuyên, không giới hạn về thời gian trừ khi có văn bản ủy quyền khác thay thế hoặc văn bản chấm dứt hiệu lực Quyết định này.

Điều 5. Các quy định khác:

1. Người được ủy quyền ký kết hợp đồng, giao dịch, văn bản nào thì có quyền ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung, thanh ký, gia hạn, quay vòng... đối với giao dịch đó

2. Người được ủy quyền chỉ được thực hiện các công việc được ủy quyền khi đang đảm nhiệm chức vụ được giao tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ phạm vi ủy quyền; chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước người Ủy quyền về thực hiện những vấn đề, nội dung, công việc được ủy quyền.

3. Khi ký các văn bản phát sinh trong các giao dịch được ủy quyền theo Người được ủy quyền theo quyết định này, Người được ủy quyền phải tuân thủ quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy chế, quy định, quy trình, các văn bản chế độ



nội bộ khác có liên quan của BIDV và quy định của Chi nhánh Hoàn Kiếm từng thời kỳ

4. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước đại diện theo pháp luật của BIDV và Giám đốc Chi nhánh về việc tuân thủ quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy chế, quy định, quy trình và các văn bản chế độ khác có liên quan của Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam và của Chi nhánh Hoàn Kiếm.

5. Khả thực hiện công việc theo ủy quyền quy định tại Quyết định này:

- Những người được ủy quyền là Phó giám đốc Chi nhánh, Trưởng/Phó trưởng phòng KHCN Trưởng/Phó trưởng phòng Quản trị tín dụng được sử dụng con dấu của Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm để đóng trên các văn bản do Người đó ký kết.

- Những người được ủy quyền là Giám đốc/Phó giám đốc Phòng giao dịch được sử dụng con dấu của Phòng Giao dịch thuộc Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm để đóng trên các văn bản do Người đó ký kết.

Điều 6. Tổ chức thực hiện:

Các đối tượng được Giám đốc Chi nhánh ủy quyền căn cứ nội dung và phạm vi được ủy quyền tại Quy định này để thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị báo cáo Giám đốc để xử lý kịp thời.

Điều 7. Hiệu lực thi hành:

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định số 2913/QĐ-BIDV-HK ngày 01/11/2021 về việc ủy quyền ký và thực hiện các hợp đồng và văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Chi nhánh Hoàn Kiếm hết hiệu lực thi hành.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung, thay thế

Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hết hiệu lực thi hành văn bản này do Giám đốc Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm quyết định.

Nơi nhận:

- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN (để báo)
- Ban Giám đốc (để chỉ đạo).
- Phòng nghiệp vụ (để thực hiện).
- Lưu VT-TCHC, QLRR.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lưu Châu Giang



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIDV

Số: **382** /QĐ-BIDV

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ủy quyền ký và thực hiện các hợp đồng,
văn bản liên quan đến hoạt động cấp tín dụng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

T. U. Q. GIẢI MÃ ĐỌC

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ RỦI RO về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý rủi ro toàn hàng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Người Ủy Quyền

Họ và tên: **Phan Đức Tú**

Chức vụ: **Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Điều 2. Người Được Ủy Quyền

Là người được bổ nhiệm và đang giữ một trong các chức vụ dưới đây trong thời hạn được ủy quyền:

1. Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
2. Phó Tổng Giám đốc/Tổng Trưởng khối Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
3. Giám đốc (các chức danh Quyền Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách được coi là Giám đốc theo Quyết định này)/Phó Giám đốc Ban/Trung tâm tại Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
4. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (các chức danh Quyền Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách được coi là Giám đốc theo Quyết định này).

Điều 3. Nội dung, phạm vi ủy quyền

1. Người Được Ủy Quyền nêu tại Điều 2 được đại diện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đàm phán, thỏa thuận, ký kết và thực hiện các hợp đồng, văn bản, tài liệu liên quan đến: hoạt động cấp tín dụng; giao dịch bảo đảm; mua trái phiếu doanh nghiệp; xử lý nợ (bao gồm cả việc xử lý tài sản nhận giải ngân nợ chủ xử lý của BIDV), xử lý tài sản bảo đảm; mua nợ, bán nợ và các văn



bản, tài liệu có liên quan khác, sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trừ các Hợp đồng, văn bản do Người Ủy Quyền trực tiếp ký kết.

2. Nội dung, phạm vi ủy quyền đối với Người Được Ủy Quyền nêu tại Điều 2 phù hợp với các quy định về giao thẩm quyền phán quyết cũng như các văn bản, quy định, quy trình có liên quan tại BIDV từng thời kỳ.

Điều 4. Ủy quyền lại

1. Trong nội dung, phạm vi được ủy quyền quy định tại Điều 3 Quyết định này, Người Được Ủy Quyền được ủy quyền lại cho người khác ký kết các Hợp đồng, văn bản mà Người Được Ủy Quyền được ủy quyền ký kết (sau đây gọi là "Người Được Ủy Quyền Lại"). Việc ủy quyền lại phải đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Người Được Ủy Quyền Lại theo văn bản, quy định, quy trình có liên quan của BIDV từng thời kỳ.

2. Nội dung, phạm vi, mức ủy quyền lại đối với Người Được Ủy Quyền Lại nêu tại khoản 1 Điều này phải phù hợp với các văn bản, quy định, quy trình có liên quan tại BIDV từng thời kỳ (trừ các nội dung pháp luật quy định không được ủy quyền lại) và không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu của Người Ủy Quyền.

3. Việc ủy quyền lại của Người Được Ủy Quyền cho Người Được Ủy Quyền Lại phải được thực hiện bằng văn bản (dưới hình thức một quyết định, văn bản ủy quyền cụ thể).

Điều 5. Giao Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam hướng dẫn, quy định cụ thể (bằng văn bản) đối với: (i) nội dung, phạm vi ủy quyền cụ thể đối với Người Được Ủy Quyền; và (ii) các đối tượng, chức danh Người Được Ủy Quyền Lại tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với mô hình tổ chức và các quy trình, quy định khác có liên quan; và (iii) hướng dẫn các nội dung, phạm vi ủy quyền lại cụ thể đối với Người Được Ủy Quyền Lại, phù hợp với nội dung quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

Điều 6. Thời hạn ủy quyền

Ủy quyền thường xuyên và không giới hạn thời gian từ khi có văn bản ủy quyền khác thay thế hoặc văn bản chấm dứt hiệu lực Quyết định này.

Điều 7. Các quy định khác

1. Người Được Ủy Quyền, Người Được Ủy Quyền Lại ký kết hợp đồng, giao dịch, văn bản nào thì có quyền ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung, thanh lý, gia hạn, quay vòng... đối với giao dịch đó.

2. Người Được Ủy Quyền, Người Được Ủy Quyền Lại chỉ được thực hiện các công việc được ủy quyền khi đang đảm nhiệm chức vụ được giao tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ phạm vi ủy quyền; chịu trách nhiệm cả nhân trước pháp luật, trước Người Ủy Quyền về thực hiện những văn bản, nội dung, công việc được ủy quyền.

3. Khi ký các văn bản phát sinh trong các giao dịch được ủy quyền theo Quyết định này, Người Được Ủy Quyền, Người Được Ủy Quyền Lại phải tuân thủ quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy chế, quy định, quy trình và văn bản chế độ nội bộ khác có liên quan của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4. Khi thực hiện công việc theo ủy quyền quy định tại Quyết định này, Người Được Ủy Quyền nêu tại Điều 2, Người Được Ủy Quyền Lại nêu tại Điều 4 được sử dụng con dấu pháp nhân của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; hoặc con dấu của Chi nhánh; hoặc con dấu của Phòng Giao dịch thuộc Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để đóng trên các văn bản do Người đó ký kết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 243/QĐ-BIDV ngày 01/4/2020 và Quyết định số 843/QĐ-BIDV ngày 19/11/2018.
3. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc chấm dứt hiệu lực thi hành Quyết định này do Người Ủy Quyền quyết định.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Người Được Ủy Quyền tại Điều 2, Người Được Ủy Quyền Lại tại Điều 4 và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận (đi bộ): **WDT**

- HĐQT;
- Ban Điều hành, KTT;
- Trưởng, Khối NHBB, PC&KSTT;
- Ban Kiểm soát;
- Các Ban/TT (tại TSC: TCNS, KHDN, TTDA, KHDNNN, PTNHL, TPTD&PT, DVKH, XLN, QLRRH&TT, KT&GSTT);
- Các Chi nhánh BIDV;
- Lưu: VT, PC, QLRRTH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Đức Tú

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VN

CHI NHÁNH CHỢ LỚN - TP HCM

Số tham chiếu: MD2303207505

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2023

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Bên thụ hưởng: **CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỰC HIỆN KÝ HỢP ĐỒNG VÀ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH**
(THEO DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)

Theo đề nghị của Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức, địa chỉ: 12 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, TP HCM (sau đây gọi là nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục danh phân giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.07.2021). Theo Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng).

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng.

Chúng tôi : **NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM CN CHỢ LỚN**

Có trụ sở tại : 78 – 80 – 82 Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, TP HCM

Điện thoại : 08.39603949

Fax: 08.39697981

(Sau đây gọi là *ngân hàng*)

Xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là 7.878.980.542 VND (bằng chữ: Bảy tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn năm trăm bốn mươi hai đồng chẵn.).

Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn 7.878.980.542 VND (bằng chữ: Bảy tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn năm trăm bốn mươi hai đồng chẵn.) như đã nêu trên, khi có văn bản của các cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Bảo lãnh sẽ tự động hết hiệu lực khi Hợp đồng không được ký kết.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành thư bảo lãnh đến hết ngày 05/03/2025.

Bảo lãnh này có một bản chính duy nhất và không có giá trị chuyển nhượng.

Thư bảo lãnh này được điều chỉnh và giải thích theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Bất cứ đề nghị xác nhận cam kết bảo lãnh hoặc yêu cầu Techcombank thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phải được xuất trình trước ngày hết hạn hiệu lực của bảo lãnh nêu trên tại:

Trung tâm Tiếp nhận tín dụng và hỗ trợ kinh doanh – Ngân hàng TMCP Kỹ Thuật Việt Nam
Miền Bắc: Tòa Techcombank, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội hoặc
Miền Nam: Số 23, Đại lộ Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Hotline: +84 (4) 3944 6368 máy lẻ 2900 nhánh 2.

Khách hàng có thể tra cứu lại thông tin của Cam kết bảo lãnh này tại Website <https://www.techcombank.com.vn> sau 01 ngày Chung thư bảo lãnh này được phát hành.

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM - CHI NHÁNH CHỢ LỚN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, đồng thời ghi rõ chức danh và vị trí công tác của đơn vị)



Quang Minh Sobur

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo báo lãnh thực hiện hợp đồng số MD2303207505 ngày 01/02/2023
của NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM - CHI NHÁNH CHỢ LỚN)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung tâm được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Thừa Thiên Huế	14.191.100.000	425.733.000
2	44005	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Nam - Cuba Phòng Hối	Quảng Bình	3.156.380.000	94.691.400
3	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.208.690.000	66.260.700
4	48126	Bệnh Viện Ung Bướu Đà Nẵng	Đà Nẵng	1.389.709.300	41.691.279
5	45010	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	1.170.305.000	35.109.150
6	45011	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Triệu Hải	Quảng Trị	199.820.000	5.994.600
7	46005	Bệnh Viện Quân Y 268	Thừa Thiên Huế	206.629.400	6.198.882
8	48014	Bệnh Viện Phổi Đà Nẵng	Đà Nẵng	33.343.750	1.000.313
9	52010	Bệnh Viện Phong - Đa Liễu Trung Ương Quy Hòa	Bình Định	564.540.000	16.936.200
10	49013	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	Quảng Nam	188.180.000	5.645.400
11	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Bình Định	4.864.647.000	145.939.410
12	52016	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Bình Định	Bình Định	183.475.500	5.504.265
13	52004	Bệnh Viện Quân Y 13	Bình Định	112.908.000	3.387.240
14	49001	Bệnh Viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1.248.875.000	37.466.250
15	49176	Công Ty Cổ Phần Y Khoa Thái Bình Dương	Quảng Nam	655.138.000	19.654.140
16	49112	Bệnh Viện Phụ Sản-Nhũ Quảng Nam	Quảng Nam	11.290.800	338.724
17	51001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	3.222.582.500	96.677.475
18	89012	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang	An Giang	3.062.702.250	91.881.068
19	89015	Bệnh Viện Tim Mạch An Giang	An Giang	910.403.200	27.312.096
20	95002	Bệnh Viện Đa Khoa Bực Liêu	Bạc Liêu	1.129.080.000	33.872.400
21	83041	Công Ty Cổ Phần Khâm Chứa Bệnh Minh Đức	Bến Tre	2.273.214.400	68.196.432
22	83009	Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	2.962.380.000	88.871.400
23	96001	Bệnh Viện Đa Khoa Cà Mau	Cà Mau	705.675.000	21.170.250
24	96019	Bệnh Viện Đa Khoa Cái Nước	Cà Mau	112.908.000	3.387.240
25	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	5.938.529.150	178.155.875
26	91917	Bệnh Viện Sơn - Nhi Tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	1.069.619.000	32.088.570
27	80001	Bệnh Viện Đa Khoa Long An	Long An	2.733.896.500	82.016.895
28	94001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng	Sóc Trăng	1.401.126.200	42.033.786

29	92004	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	16.415.116.000	492.453.480
30	92002	Bệnh Viện Quân Y 121	Thành phố Cần Thơ	602.176.000	18.065.280
31	92001	Bệnh Viện Tim Mạch Thành Phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	432.814.000	12.984.420
32	92086	Bệnh Viện Ung Bướu Thành Phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	4.636.115.000	139.083.450
33	92088	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Thành phố Cần Thơ	2.680.944.200	80.428.326
34	92008	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	5.517.942.000	165.538.260
35	86001	Bệnh Viện Đa Khoa Vĩnh Long	Vĩnh Long	406.468.800	12.194.064
36	57003	Bệnh viện Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.809.750.500	84.292.515
37	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Bình Dương	1.187.280.000	35.618.400
38	74021	Bệnh viện Quân y 4, Cục Hậu cần, Quân đoàn 4	Bình Dương	461.041.000	13.831.230
39	74183	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Bệnh Viện Đa Khoa Vạn Phúc 2	Bình Dương	290.272.500	8.708.175
40	74193	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Medic Bình Dương	Bình Dương	418.846.000	12.565.380
41	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Bình Phước	1.881.800.000	56.454.000
42	75001	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Đồng Nai	10.208.978.400	306.269.352
43	75294	Công ty TNHH MTV Bệnh viện đại học Y Dược Sùng Mark	Đồng Nai	892.012.000	26.760.360
44	75421	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đồng Nai - 2	Đồng Nai	554.665.400	16.639.962
45	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Đồng Nai	1.018.500.000	30.555.000
46	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Đồng Nai	379.464.000	11.383.920
47	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Đồng Nai	236.098.000	7.082.940
48	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Tây Ninh	282.270.000	8.468.100
49	72122	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Lê Ngọc Tùng	Tây Ninh	141.135.000	4.234.050
50	72130	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bệnh Viện Xuyên Á - Chi Nhánh Tây Ninh	Tây Ninh	508.774.700	15.263.241
51	60001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	325.920.000	9.777.600
52	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa	3.763.600.000	112.908.000
53	58001	Bệnh Viện Tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	7.409.539.000	222.286.170
54	66001	Bệnh viện đa khoa Vũng Tây Nguyễn	Đắk Lắk	1.693.620.000	50.808.600
55	64001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	Gia Lai	2.137.104.000	64.113.120
56	64020	Bệnh viện Quân Y 211 - Cục Hậu Cần Quân Đoàn 3	Gia Lai	192.060.000	5.761.800
57	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Gia Lai	53.350.000	1.600.500
58	68001	Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng	Lâm Đồng	2.347.982.000	70.439.460
59	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Lâm Đồng	1.441.963.200	43.258.896

60	79011	Bệnh viện 30-4	TP. HCM	3.632.844.000	108.985.320
61	79012	Bệnh viện An Bình	TP. HCM	4.065.270.000	121.958.100
62	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	TP. HCM	32.931.500.000	987.945.000
63	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	TP. HCM	12.847.698.500	385.430.955
64	79400	Bệnh viện Hùng Vương	TP. HCM	715.084.000	21.452.520
65	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	TP. HCM	3.243.680.000	97.310.400
66	79013	Bệnh viện Nguyễn Trĩ Phương	TP. HCM	9.150.592.000	274.517.760
67	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	TP. HCM	4.403.412.000	132.102.360
68	79028	Bệnh viện Quận 11	TP. HCM	306.908.000	9.207.240
69	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	TP. HCM	1.126.364.000	33.790.920
70	79034	Bệnh viện quận y 175	TP. HCM	2.172.800.000	65.184.000
71	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	TP. HCM	5.300.031.500	159.000.945
72	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	TP. HCM	1.947.663.000	58.429.890
73	79036	Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức	TP. HCM	2.730.550.000	81.916.500
74	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh	TP. HCM	56.454.000	1.693.620
75	79010	Bệnh viện Quận 4	TP. HCM	45.163.200	1.354.896
76	79025	Bệnh viện Thống Nhất	TP. HCM	1.148.892.250	34.466.768
77	79516	Bệnh Viện Đa Khoa Tân Hưng – Chi nhánh Công Ty TNHH Thực Phẩm Táo Hợp	TP. HCM	116.715.250	3.501.458
78	79439	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Tim Tân Đức	TP. HCM	1.013.853.700	30.415.611
79	79423	Bệnh viện Ung Bướu	TP. HCM	9.738.315.000	292.149.450
80	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	TP. HCM	7.604.780.600	228.143.418
81	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	TP. HCM	17.913.960.000	537.418.800
82	79026	Bệnh viện Trưng Vương	TP. HCM	4.579.370.000	137.381.100
83	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	TP. HCM	1.862.982.000	55.889.460
84	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	TP. HCM	1.787.710.000	53.631.300
85	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	TP. HCM	790.356.000	23.710.680
86	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	TP. HCM	432.814.000	12.984.420
87	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	TP. HCM	376.360.000	11.290.800
88	79023	Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	TP. HCM	268.156.500	8.044.695
89	79408	Bệnh viện Nhi Đồng 2	TP. HCM	933.625.000	28.008.750
90	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	TP. HCM	454.008.500	13.620.255
91	79443	Viện Tim Thành Phố Hồ Chí Minh	TP. HCM	1.700.022.000	51.000.660
Tổng				262.632.684.650	7.878.980.542